

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCBdo Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quyết Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Bà Đoàn Thị Đông	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Đức	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Lê Quang Tín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Hoài Ân	Thành viên	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61113814/17050493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như số liệu tương ứng chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.870.594.928	158.469.490.556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	57.119.281.063	82.403.070.656
111	1. Tiền		42.119.281.063	33.855.688.839
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	48.547.381.817
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.667.778.040	2.449.693.680
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.979.120.100	6.979.120.100
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.311.342.060)	(4.529.426.420)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	119.678.784.294	64.770.039.974
131	1. Phải thu khách hàng		87.740.596.060	56.754.608.370
132	2. Trả trước cho người bán		22.944.043.305	1.547.145.417
135	3. Các khoản phải thu khác		11.382.717.781	8.279.667.873
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.388.572.852)	(1.811.381.686)
140	IV. Hàng tồn kho		1.053.460.876	1.973.197.951
141	1. Hàng tồn kho	7	1.053.460.876	1.973.197.951
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.351.290.655	6.873.488.295
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		839.817.529	503.352.882
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		274.017.310	11.782.377
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.623.607.484	2.083.261.145
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.613.848.332	4.275.091.891
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.372.432.393	33.232.327.127
220	I. Tài sản cố định		59.500.771.488	26.947.110.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.078.319.131	25.802.994.160
222	Nguyên giá		105.644.109.259	98.435.840.134
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.565.790.128)	(72.632.845.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.304.258.125	1.135.476.261
228	Nguyên giá		2.465.843.779	2.465.843.779
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.161.585.654)	(1.330.367.518)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	26.118.194.232	8.640.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	-	4.402.502.682
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	4.402.502.682
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.871.660.905	1.882.714.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.950.921.450	1.706.785.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		765.384.455	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		155.355.000	175.928.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		256.243.027.321	191.701.817.683


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		100.138.786.117	51.733.901.359
310	I. Nợ ngắn hạn		94.994.343.867	51.183.779.359
312	1. Phải trả người bán	13	67.710.073.550	33.751.747.339
313	2. Người mua trả tiền trước		255.291.749	1.300.174.552
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.559.800.227	4.872.186.597
315	4. Phải trả người lao động		12.722.961.105	8.233.543.921
316	5. Chi phí phải trả	15	3.351.151.505	41.852.075
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	4.395.065.731	2.906.385.582
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	77.889.293
330	II. Nợ dài hạn		5.144.442.250	550.122.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	5.144.442.250	550.122.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.1	153.180.381.221	138.502.064.795
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	153.180.381.221	138.502.064.795
411	1. Vốn cổ phần		83.518.570.000	83.518.570.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		8.097.890.172	6.894.818.939
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.316.847.261	23.316.847.261
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.822.713.838	4.822.713.838
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.424.359.950	19.949.114.757
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.923.859.983	1.465.851.529
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		256.243.027.321	191.701.817.683

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
1. Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	15.793	118.337
- Đồng Euro (EUR)	1.292	441
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	624.958.040	624.958.040
3. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VNĐ)	454.770.114.513	521.820.710.482


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	872.723.744.485	661.257.036.622
10	2. Doanh thu thuần	19.1	872.723.744.485	661.257.036.622
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(758.444.868.357)	(540.714.208.287)
20	4. Lợi nhuận gộp		114.278.876.128	120.542.828.335
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	11.771.926.847	5.009.773.975
22	6. Chi phí tài chính	21	(840.131.069)	(503.249.320)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(836.744.834)	(8.555.064)
24	7. Chi phí bán hàng	22	(54.687.973.220)	(76.455.541.451)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(36.166.259.207)	(17.635.580.972)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.356.439.479	30.958.230.567
31	10. Thu nhập khác	23	284.480.211	983.102.252
32	11. Chi phí khác	23	(150.999.331)	(132.714.041)
40	12. Lợi nhuận khác	23	133.480.880	850.388.211
45	13. Phần lãi từ công ty liên kết		1.580.778.438	2.722.502.682
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		36.070.698.797	34.531.121.460
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.771.088.250)	(7.755.660.387)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	765.384.455	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		28.064.995.002	26.775.461.073
	Trong đó:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(11.991.546)	(4.148.471)
62	17.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		28.076.986.548	26.779.609.544
70	18. Lãi trên cổ phiếu	18.3		
	- Lãi cơ bản		3.362	3.206
	- Lãi suy giảm		3.362	3.206


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		36.070.698.797	34.531.121.460
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	9, 10	4.584.775.075	5.148.608.627
03	Các khoản dự phòng		359.106.806	223.991.845
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19, 21	20.569.465	(465.187)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.593.356.386)	(4.918.470.393)
06	Chi phí lãi vay	21	836.744.834	8.555.064
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.278.538.591	34.993.341.416
09	Tăng các khoản phải thu		(59.193.160.330)	(7.688.776.443)
10	Giảm hàng tồn kho		919.737.075	1.694.614.035
11	Tăng các khoản phải trả		46.818.033.219	10.449.229.471
12	Tăng chi phí trả trước		(3.580.600.673)	(206.513.947)
13	Tiền lãi vay đã trả		(836.744.834)	(8.555.064)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(7.908.479.786)	(7.538.082.990)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.537.883.504)	(3.189.076.405)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.959.439.758	28.506.180.073
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(37.143.741.539)	(1.802.947.035)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		67.909.090	270.240.909
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		8.331.914.394	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		6.059.278.827	4.808.687.716
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(22.684.639.228)	3.275.981.590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		1.470.000.000	1.470.000.000
33	Tiền vay nhận được		86.814.260.874	1.416.350.776
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.814.260.874)	(1.416.350.776)
36	Cổ tức đã trả	18.4	(10.029.293.400)	(13.324.583.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(8.559.293.400)	(11.854.583.030)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(25.284.492.870)	19.927.578.633
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	82.403.070.656	62.477.239.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		703.277	(1.747.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	57.119.281.063	82.403.070.656


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của SORECO là kinh doanh bất động sản.

SORECO có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 351 (31 tháng 12 năm 2013: 334).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Do SORECO, công ty con của Công ty, được thành lập mới vào ngày 5 tháng 12 năm 2013 và không có các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh trong giai đoạn từ ngày này đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ban Tổng Giám đốc đã không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán này.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế(tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhốt trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Tiền mặt	2.475.936.800	1.363.508.700
Tiền gửi ngân hàng	39.643.344.263	32.492.180.139
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	48.547.381.817
TỔNG CỘNG	57.119.281.063	82.403.070.656

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	169.595	6.979.120.100	167.154	6.979.120.100
<i>Trong đó:</i>				
Chứng khoán niêm yết:	63.345	4.516.720.100	60.904	4.516.720.100
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt</i>	10.560	1.462.077.250	10.560	1.462.077.250
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn</i>	28.260	1.396.647.832	28.260	1.396.647.832
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam</i>	18.716	1.150.320.000	16.275	1.150.320.000
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	5.803	507.036.000	5.803	507.036.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí</i>	6	639.018	6	639.018
Chứng khoán chưa niêm yết:	106.250	2.462.400.000	106.250	2.462.400.000
<i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa</i>	56.250	1.537.500.000	56.250	1.537.500.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	30.000	417.000.000	30.000	417.000.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>	10.000	368.900.000	10.000	368.900.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	10.000	139.000.000	10.000	139.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.311.342.060)		(4.529.426.420)
Giá trị thuần		2.667.778.040		2.449.693.680

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	(4.529.426.420)	(4.306.338.740)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(223.087.680)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	218.084.360	-
Số cuối năm	(4.311.342.060)	(4.529.426.420)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2014, Nhóm Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết, Công ty Cổ phần SDB Việt Nam. Nghiệp vụ này đã tạo ra cho Nhóm Công ty khoản lợi nhuận như được trình bày ở Thuyết minh số 19.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu khách hàng	87.740.596.060	56.754.608.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	87.740.596.060	56.754.608.370
Trả trước cho người bán	22.944.043.305	1.547.145.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên không phải bên liên quan</i>	22.944.043.305	1.547.145.417
Các khoản phải thu khác	11.382.717.781	8.279.667.873
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	7.731.092.994	7.690.688.376
<i>Cổ tức phải thu</i>	1.611.890.533	-
<i>Khác</i>	2.039.734.254	588.979.497
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.388.572.852)</u>	<u>(1.811.381.686)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>119.678.784.294</u>	<u>64.770.039.974</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	VNĐ Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	(1.811.381.686)	(1.810.477.521)
Dự phòng trích lập trong năm	(646.050.469)	(798.249.432)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	68.859.303	797.345.267
Số cuối năm	<u>(2.388.572.852)</u>	<u>(1.811.381.686)</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Hàng hóa	<u>1.053.460.876</u>	<u>1.973.197.951</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Tạm ứng nhân viên	6.217.850.332	3.858.891.891
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>1.395.998.000</u>	<u>416.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.613.848.332</u>	<u>4.275.091.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm <i>(chưa kiểm toán)</i>	51.920.209.729	5.798.426.597	39.066.862.785	1.650.341.023	98.435.840.134
Mua mới	-	209.090.909	10.764.823.671	60.272.727	11.034.187.307
Thanh lý, nhượng bán	<u>(3.594.600.000)</u>	<u>-</u>	<u>(220.000.000)</u>	<u>(11.318.182)</u>	<u>(3.825.918.182)</u>
Số cuối năm <i>(chưa kiểm toán)</i>	<u>48.325.609.729</u>	<u>6.007.517.506</u>	<u>49.611.686.456</u>	<u>1.699.295.568</u>	<u>105.644.109.259</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	33.702.936.322	2.566.921.130	12.206.322.422	632.871.435	49.109.051.309
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm <i>(chưa kiểm toán)</i>	44.383.190.485	4.083.928.719	23.137.839.307	1.027.887.463	72.632.845.974
Khấu hao trong năm	803.093.888	386.837.295	3.369.931.363	193.694.393	4.753.556.939
Thanh lý, nhượng bán	<u>(3.594.600.000)</u>	<u>-</u>	<u>(220.000.000)</u>	<u>(6.012.785)</u>	<u>(3.820.612.785)</u>
Số cuối năm	<u>41.591.684.373</u>	<u>4.470.766.014</u>	<u>26.287.770.670</u>	<u>1.215.569.071</u>	<u>73.565.790.128</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm <i>(chưa kiểm toán)</i>	<u>7.537.019.244</u>	<u>1.714.497.878</u>	<u>15.929.023.478</u>	<u>622.453.560</u>	<u>25.802.994.160</u>
Số cuối năm	<u>6.733.925.356</u>	<u>1.536.751.492</u>	<u>23.323.915.786</u>	<u>483.726.497</u>	<u>32.078.319.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	1.287.550.000	1.016.430.750	161.863.029	2.465.843.779
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	873.218.250	161.863.029	1.035.081.279
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	197.424.364	971.080.125	161.863.029	1.330.367.518
Khấu trừ trong năm	-	28.642.500	-	28.642.500
Giảm khác	(197.424.364)	-	-	(197.424.364)
Số cuối năm	-	999.722.625	161.863.029	1.161.585.654
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	1.090.125.636	45.350.625	-	1.135.476.261
Số cuối năm	1.287.550.000	16.708.125	-	1.304.258.125

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Dự án kho Long Bình	23.312.994.232	-
Dự án Km9 Xa Lộ Hà Nội	2.805.200.000	8.640.000
TỔNG CỘNG	26.118.194.232	8.640.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.552.926.763	1.162.354.143
Công cụ và thiết bị	397.994.687	490.688.021
Khác	-	53.743.260
TỔNG CỘNG	4.950.921.450	1.706.785.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>67.710.073.550</u>	<u>33.751.747.339</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.118.268.851	2.255.660.387
Thuế giá trị gia tăng	1.332.100.279	1.089.043.484
Thuế thu nhập cá nhân	290.987.487	259.268.876
Các loại thuế khác	1.818.443.610	1.268.213.850
TỔNG CỘNG	<u>6.559.800.227</u>	<u>4.872.186.597</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí xây dựng	3.201.151.505	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	41.852.075
TỔNG CỘNG	<u>3.351.151.505</u>	<u>41.852.075</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Tiền nhận ký quỹ	1.795.637.761	1.136.232.773
Phí hoa hồng	722.297.702	662.693.787
Cổ tức phải trả	173.605.063	180.670.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.703.525.205	926.788.959
TỔNG CỘNG	<u>4.395.065.731</u>	<u>2.906.385.582</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.479.020.250	-
Nhận ký quỹ dài hạn	1.665.422.000	550.122.000
TỔNG CỘNG	<u>5.144.442.250</u>	<u>550.122.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	83.518.570.000	5.654.810.040	20.836.829.464	4.078.708.499	14.431.815.913	128.520.733.916
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	26.779.609.544	26.779.609.544
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(13.362.971.200)	(13.362.971.200)
Trích lập các quỹ	-	1.240.008.899	2.480.017.797	744.005.339	(7.144.049.832)	(2.680.017.797)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(755.289.668)	(755.289.668)
Số cuối năm (chưa kiểm toán)	<u>83.518.570.000</u>	<u>6.894.818.939</u>	<u>23.316.847.261</u>	<u>4.822.713.838</u>	<u>19.949.114.757</u>	<u>138.502.064.795</u>
Năm nay						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	83.518.570.000	6.894.818.939	23.316.847.261	4.822.713.838	19.949.114.757	138.502.064.795
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.076.986.548	28.076.986.548
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.022.228.400)	(10.022.228.400)
Trích lập các quỹ (*)	-	1.203.071.233	-	-	(3.809.213.699)	(2.606.142.466)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(770.299.256)	(770.299.256)
Số cuối năm	<u>83.518.570.000</u>	<u>8.097.890.172</u>	<u>23.316.847.261</u>	<u>4.822.713.838</u>	<u>33.424.359.950</u>	<u>153.180.381.221</u>

(*) Các quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 027/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (chưa kiểm toán)</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	8.351.857	8.351.857
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.351.857	8.351.857

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

18.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (chưa kiểm toán)</i>
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	28.076.986.548	26.779.609.544
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	8.351.857	8.351.857
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		
- <i>Lãi cơ bản</i>	3.362	3.206
- <i>Lãi suy giảm</i>	3.362	3.206

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18.4 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (chưa kiểm toán)</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	16.703.714.000	16.703.714.000
Tạm ứng cổ tức năm 2013: 800 VNĐ/cổ phiếu (2012: 1.200 VNĐ/cổ phiếu)	6.681.485.600	10.022.228.400
Cổ tức năm 2013: 1.200 VNĐ (năm 2012: 800 VNĐ/cổ phiếu)	10.022.228.400	6.681.485.600
<i>Cổ tức đã trả trong năm</i>	10.029.293.400	13.324.583.030

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (chưa kiểm toán)</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	643.775.442.340	489.036.518.907
Doanh thu bán hàng hóa	228.948.302.145	172.220.517.715
TỔNG CỘNG	872.723.744.485	661.257.036.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.123.042.492	820.443.500
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	4.028.633.274	-
Lãi tiền gửi	2.407.710.201	3.924.301.180
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.540.880	264.564.108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	465.187
TỔNG CỘNG	<u>11.771.926.847</u>	<u>5.009.773.975</u>

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	538.326.936.906	375.013.639.568
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.117.931.451	165.700.568.719
TỔNG CỘNG	<u>758.444.868.357</u>	<u>540.714.208.287</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	836.744.834	8.555.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.901.130	271.606.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.569.465	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(218.084.360)	223.087.680
TỔNG CỘNG	<u>840.131.069</u>	<u>503.249.320</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.890.076.157	393.691.572.259
Giá vốn hàng hóa đã bán	220.351.933.023	165.918.750.535
Chi phí nhân công	61.747.468.766	55.866.541.080
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 9 và 10)	4.584.775.075	5.148.608.627
Chi phí khác	16.724.847.763	14.179.858.209
TỔNG CỘNG	<u>849.299.100.784</u>	<u>634.805.330.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	284.480.211	983.102.252
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	67.909.090	270.240.909
Bồi thường nhận được	77.490.000	662.143.172
Thu nhập khác	139.081.121	50.718.171
Chi phí khác	(150.999.331)	(132.714.041)
Phạt thuế	(141.024.183)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(5.305.397)	(96.094.046)
Chi phí khác	(4.669.751)	(36.619.995)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	133.480.880	850.388.211

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2014, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) bằng 22% lợi nhuận chịu thuế (2013: 25% lợi nhuận chịu thuế).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập tính thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.070.698.797	34.531.121.460
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.479.020.250	-
Lãi từ công ty liên kết	2.722.502.682	(2.722.502.682)
Chi phí không được khấu trừ	1.363.933.907	26.000.000
Lỗ của công ty con	24.472.542	8.466.268
Thu nhập không chịu thuế	(5.123.042.492)	(820.443.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính	38.537.585.686	31.022.641.546
Chi phí thuế TNDN ước tính	8.478.268.851	7.755.660.387
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	292.819.399	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	8.771.088.250	7.755.660.387
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.255.660.387	2.038.082.990
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.908.479.786)	(7.538.082.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 14)	3.118.268.851	2.255.660.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (chưa kiểm toán)</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (chưa kiểm toán)</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	765.384.455	-	765.384.455	-
Thuế TNDN hoãn lại	765.384.455	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			765.384.455	-

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (chưa kiểm toán)</i>
Đến 1 năm	6.120.824.400	4.677.682.507
Trên 1 – 5 năm	1.791.400.000	4.427.219.307
Trên 5 năm	-	2.385.919.479
TỔNG CỘNG	7.912.224.400	11.490.821.293

Cam kết vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Nhóm Công ty có khoản cam kết đầu tư liên quan đến dự án nhà kho Long Bình tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 3.965.454.546 VNĐ.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng và khoản vay đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Năm nay		
VNĐ	120%	669.259.506
VNĐ	-120%	(669.259.506)
Năm trước(chưa kiểm toán)		
VNĐ	120%	979.788.005
VNĐ	-120%	(979.788.005)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Nhóm Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 1.562.878.040 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.108.543.680 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoản 156.287.804 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 156.287.804 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Phải trả người bán	67.710.073.550	-	67.710.073.550
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	<u>7.746.217.236</u>	<u>5.144.442.250</u>	<u>12.890.659.486</u>
Tổng cộng	<u>75.456.290.786</u>	<u>5.144.442.250</u>	<u>80.600.733.036</u>
Số đầu năm (chưa kiểm toán)			
Phải trả người bán	33.751.747.339	-	33.751.747.339
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	<u>2.948.237.657</u>	<u>550.122.000</u>	<u>3.498.359.657</u>
Tổng cộng	<u>36.699.984.996</u>	<u>550.122.000</u>	<u>37.250.106.996</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)		Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu	6.979.120.100	(4.311.342.060)	6.979.120.100	(4.529.426.420)	2.667.778.040	2.449.693.680	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.516.720.100	(2.953.842.060)	4.516.720.100	(3.408.176.420)	1.562.878.040	1.108.543.680	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.462.400.000	(1.357.500.000)	2.462.400.000	(1.121.250.000)	1.104.900.000	1.341.150.000	
Ký quỹ, ký cược	1.395.998.000	-	416.200.000	-	1.395.998.000	416.200.000	
Phải thu khách hàng	87.740.596.060	(2.388.572.852)	56.754.608.370	(1.770.217.838)	85.352.023.208	54.984.390.532	
Các khoản phải thu khác	11.382.717.781	-	8.279.667.873	(41.163.848)	11.382.717.781	8.238.504.025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.119.281.063	-	82.403.070.656	-	57.119.281.063	82.403.070.656	
Tổng cộng	164.617.713.004	(6.699.914.912)	154.832.666.999	(6.340.808.106)	157.917.798.092	148.491.858.893	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)		Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán			67.710.073.550	33.751.747.339	67.710.073.550	33.751.747.339	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác			12.890.659.486	3.498.359.657	12.890.659.486	3.498.359.657	
Tổng cộng			80.600.733.036	37.250.106.996	80.600.733.036	37.250.106.996	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhớt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ		
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	643.775.442.340	228.948.302.145	872.723.744.485
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	-	2.703.453.933	2.703.453.933
	643.775.442.340	231.651.756.078	875.427.198.418
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận			(2.703.453.933)
Doanh thu trong năm			872.723.744.485
Lợi nhuận bộ phận	32.235.497.439	3.835.201.358	36.070.698.797
Lợi nhuận kế toán trước thuế			36.070.698.797
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	4.474.767.613	110.007.462	4.584.775.075
Dự phòng phải thu khó đòi	2.147.276.227	241.296.625	2.388.572.852
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.311.342.060	-	4.311.342.060
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tài sản bộ phận	151.403.753.903	28.236.343.413	179.640.097.316
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(24.625.265.729)
Tài sản không phân bổ			101.228.195.734
Tổng tài sản			256.243.027.321
Nợ phải trả bộ phận	74.543.498.981	28.236.343.413	102.779.842.394
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(24.625.265.729)
Nợ phải trả không phân bổ			21.984.209.452
Tổng nợ phải trả			100.138.786.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VNĐ		
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh xăng dầu, nhớt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (chưa kiểm toán)			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	489.036.518.907	172.220.517.715	661.257.036.622
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	-	1.502.456.914	1.502.456.914
	489.036.518.907	173.722.974.629	662,759,493,536
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận			(1.502.456.914)
Doanh thu trong năm			661.257.036.622
Lợi nhuận bộ phận	31.045.812.292	3.485.309.168	34.531.121.460
Lợi nhuận kế toán trước thuế			34.531.121.460
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	5.019.459.379	129.149.248	5.148.608.627
Dự phòng phải thu khó đòi	1.811.381.686	-	1.811.381.686
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.529.426.420	-	4.529.426.420
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (chưa kiểm toán)			
Tài sản bộ phận	99.067.364.440	10.090.808.222	109.158.172.662
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(9.204.731.517)
Tài sản không phân bổ			91.748.376.538
Tổng tài sản			191.701.817.683
Nợ phải trả bộ phận	42.070.941.809	10.090.808.222	52.161.750.031
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			9.204.731.517
Nợ phải trả không phân bổ			8.776.882.845
Tổng nợ phải trả			51.733.901.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015